Tên: ……..

Lớp: S4…

Ngày làm bài: Thứ….., ngày…./….

Nghe: …....

Listening Intensive

❖ **CLASSWORK: Extra vocabulary for KET – Part 1**

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**balcony** (n)	ban công	3	**businessman** (n)	doanh nhân
2	**countryside** (n)	vùng nông thôn, miền quê	4	**supper** (n)	bữa tối nhẹ / bữa ăn khuya

❖ **HOMEWORK: Extra vocabulary for Flyers – Part 2**

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**secret** (n)	bí mật	2	**present** (n)	món quà

Note: *n = noun: danh từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

❖ **Mẹo: Dự đoán đáp án**

1. Đọc câu hỏi kỹ → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing…).

2. Đoán chủ đề cần điền → là người, địa điểm, giờ, đồ vật hay hành động.

3. Nghe cẩn thận → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.

4. Kiểm tra lại → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

Ví dụ:

Bước 1: Đọc kỹ câu hỏi

Câu: *"Day"* → yêu cầu điền một **ngày**.

Đây là câu hỏi yêu cầu xác định khi nào sự kiện sẽ diễn ra.

Bước 2: Đoán chủ đề

Đoán: Cần điền **một ngày trong tuần** (ví dụ: Monday, Tuesday,…)

Bước 3: Nghe script

Script: *MAN: When was the party?*

*GIRL: It was last **Saturday**.*

👉 Nghe được chính xác từ "**Saturday**" khi cô gái nói.

Bước 4: Kiểm tra lại

Đọc lại câu: " Day: Saturday" → Ngữ pháp đúng và hoàn toàn hợp lý với câu hỏi.

Kết luận: Câu trả lời chính xác là **Saturday**.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/english-listening-tests-for-a1-test-16-part-2

❖ **Pre-listening**

Sort the words/phrases in the box into the correct columns.

~~Saturday~~	80	lemonade	lime juice	cake
sandwiches	ice cream	Paris Café	18	

Day	Place	Number	Food	Drinks
0. Saturday	1.	2. ..... 3.	4. ..... 5. ..... 6.	7. ..... 8. .....

❖ **Listening**

FLYERS – PART 2

Listen and write. There is one example.

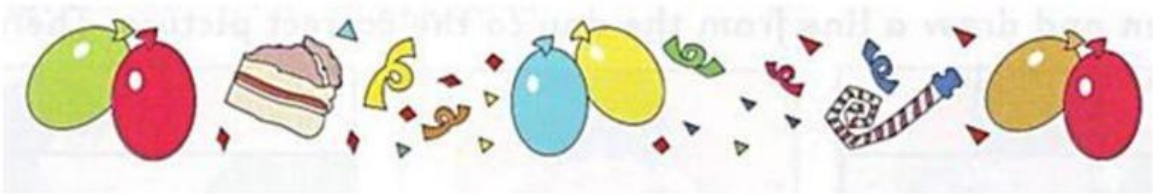

THE BIRTHDAY PARTY

Day:	(0) Saturday
Place:	The **(1)** ..... Café
Number of children:	**(2)** .....
Where they sat:	table **(3)** .....
Food:	cake, **(4)** ..... and ice cream
Drinks:	lemonade and lime **(5)** .....

LIVEWORKSHEETS

❖ **Mẹo: Chú ý bẫy trong bài nghe**

Trong khi nghe, hãy lưu ý những yếu tố dễ gây hiểu nhầm như:

• **Thông tin bị thay đổi:** Thường có 2–3 mốc thời gian hoặc lựa chọn, nhưng đáp án đúng là thông tin cuối cùng.

• **Câu phủ định:** Nếu nghe thấy *can't*, *don't*, *not*, hãy loại bỏ thông tin đi kèm ngay sau đó.

• **Từ khóa báo hiệu thay đổi:** Từ như *but*, *actually*, *so*, *in the end* thường xuất hiện ngay trước đáp án đúng.

Ví dụ:

Câu hỏi: **What time** is Katy's mum going to come home tonight?

A. 5:00 B. 5:30 C. 6:30

Bài nghe:

"MAN: Where does your mum work, Katy?

GIRL: She works in a shop. She usually comes home at **five o'clock (A)** **but** tonight she's going to be late.

MAN: Why is that?

GIRL: On Thursdays, the shop closes at **six o'clock**, so she gets home at **half past six (C)**."

❖ **Pre-listening**

Match the words to the pictures.

~~0. house~~	1. countryside	2. desk	3. CD player
4. photographer	5. pizza	6. salad	7. half past six

A.

B.

C.

D.

E.

F.

G.

H.

Your answer:

0 - A	1 -	2 -	3 - .....
4 -	5 -	6 -	7 - .....

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/listening-for-daily-conversations-11

KET – PART 1

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

Which is Katy's new house?

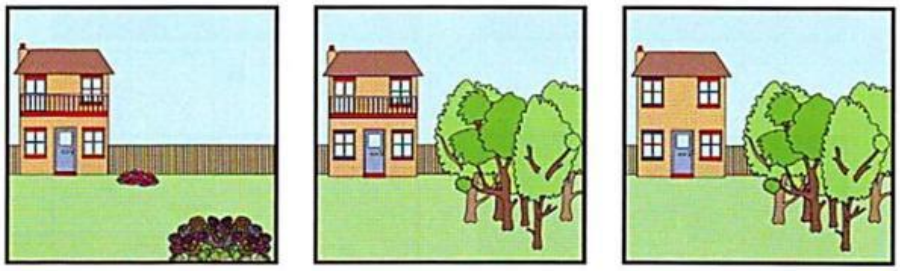

A ☐ B ☑ C ☐

1 Where's Katy's new house?

A ☐ B ☐ C ☐

2 What's Katy's new bedroom like?

A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS

3 What does Katy's dad do?

A ☐

B ☐

C ☐

4 What is Katy going to have for supper?

A ☐

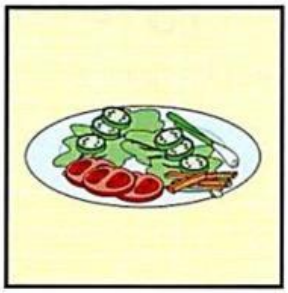

B ☐

C ☐

5 What time is Katy's mum going to come home tonight?

A ☐

B ☐

C ☐

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ….., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ….., ngày…./….

Từ vựng: .....

Nghe: …....

Mini test: …....

Listening Intensive

A. EXTRA VOCABULARY REVISION

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**creature** (n)	sinh vật, loài vật	11	**celebrate** (v)	ăn mừng, kỷ niệm
2	**chopstick** (n)	đũa	12	**dessert** (n)	món tráng miệng
3	**phone** (v)	gọi điện thoại	13	**hang** (v)	treo, mắc
4	**untidy** (adj)	bừa bộn	14	**afterwards** (adv)	sau đó
5	**pocket** (n)	túi nhỏ trên quần áo	15	**entrance** (n)	lối vào, cổng vào
6	**dictionary** (n)	từ điển	16	**instead** (adv)	thay vì, thay cho
7	**station** (n)	ga, trạm (xe lửa, xe buýt,…)	17	**for a change** (phr)	để đổi mới / thay đổi một chút
8	**guess** (v)	đoán	18	**documentary** (n)	phim tài liệu
9	**give sb a lift** (phr)	cho ai đi nhờ xe	19	**broken** (adj)	bị vỡ, gãy, hỏng
10	**ring** (n)	vòng (bao quanh hành tinh)			

Note: *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr = phrase: cụm từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ; sb = somebody:* ai đó.

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Read and choose the correct answer to each question.

0. A(n) …… is a house on high wooden legs.

(A.) *stilt house* B. *apartment* C. *yurt*

1. My family lives in a(n) …… in the city. We have many neighbors next door.

A. yurt B. apartment C. bungalow

2. A …… is a small, one-floor house. Old people like it because they don't need to climb stairs.

A. bungalow B. water tub C. modern

3. A …… is not joined to another house. It usually has a garden.

A. grand B. solar panel C. detached house

4. A …… is a round tent used by some people in Mongolia.

A. spacious B. local material C. yurt

5. A(n) …… uses sunlight to make electricity.

A. solar panel B. mysterious C. efficiently

LIVEWORKSHEETS

II. Read and choose the correct answers.

A Rainbow of Food

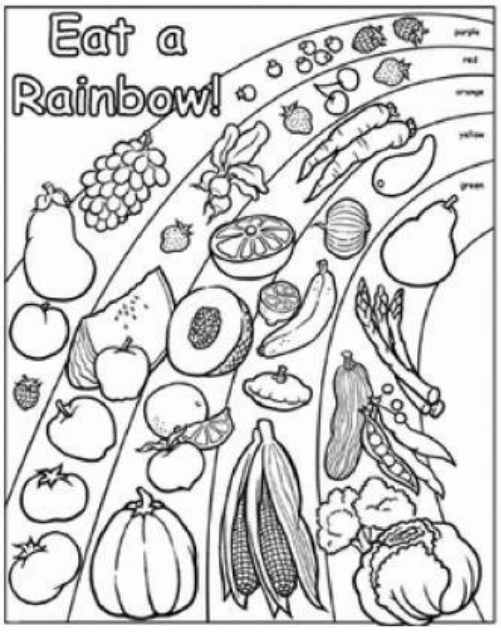

Did you know that you can eat a rainbow? You can't eat a rainbow in the sky, of course. You can make a healthy rainbow out of all the different colors of fruits and vegetables.

Orange: An orange carrot can help keep your eyes healthy. This vegetable is just plain fun to crunch between your teeth. An orange is filled with vitamins that can help keep your skin healthy and nice. Squeeze this fruit for some tangy juice with breakfast in the morning.

Red: A red apple can help keep your heart strong. Eat some slices of this fruit for a healthy snack. Red raspberries can help keep you from getting sick. Eat a handful of this fruit instead of candy.

Green: A green avocado can help your body take in all the stuff it needs. Squish up this fruit to make a creamy dip for chips. Green broccoli can help keep your bones strong. Pretend you are a dinosaur eating a tree and chow down on this vegetable.

These fruits and vegetables are just a few that can make up a food rainbow. Eating a rainbow every day is a fun and colorful way to stay healthy.

0. Which food color should we eat every day?	*(A.) Rainbow*	*B. Green*	*C. Orange*
1. What color is the food that can help keep your heart strong?	A. Orange	B. Red	C. Green
2. What color is the food that is best used in a dip for chips?	A. Orange	B. Red	C. Green
3. What color is the vegetable that is fun to crunch between your teeth?	A. Orange	B. Red	C. Green
4. What color is the fruit that can help keep you from getting sick?	A. Orange	B. Red	C. Green
5. What color is the vegetable that can help keep your bones strong?	A. Orange	B. Red	C. Green

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/listening-for-numbers-and-missing-words-15

FLYERS – PART 2

Listen and write. There is one example.

Dad's birthday

Have a party on:	***(0)*** *Sunday*
Start:	at **(1)** ……
Number of people:	**(2)** ……
Colour of cake:	**(3)** g……
Tidy:	the **(4)** g……
Present:	**(5)** ……

LIVEWORKSHEETS